

Số: 21./BC-UBND

Tuy Phước, ngày 05 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO

Về việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo đảm chất lượng và chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn huyện Tuy Phước.

Thực hiện Kế hoạch số 04/KH-ĐDBQH ngày 20/02/2013 của Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bình Định về giám sát “việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo đảm chất lượng và chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông” trên địa bàn tỉnh, UBND huyện Tuy Phước báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo đảm chất lượng và chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn huyện như sau:

I. ĐÁNH GIÁ VIỆC BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Việc triển khai các văn bản qui phạm pháp luật

Thực hiện công tác đổi mới nội dung, chương trình và sách giáo khoa cấp tiểu học từ năm 2002 đến 2007, ngành Giáo dục & đào tạo (GD&ĐT) huyện Tuy Phước đã tổ chức quán triệt các văn bản chỉ đạo sau:

a) Cấp Trung ương

- Nghị quyết số 40/2000/QH10 ngày 09/12/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.
- Chỉ thị số 14/2001/CT-TTg ngày 11/06/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (GDPT).
- Kế hoạch số 12531/GV ngày 13/11/2001 của Bộ GD&ĐT ban hành kế hoạch bồi dưỡng giáo viên dạy sách giáo khoa tiểu học và THCS mọi giai đoạn 2002-2007.
- Thông tư số 14/2002/TT-BGD&ĐT ngày 01/4/2002 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Chỉ thị số 14/2001/CT-TTg ngày 11/6/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

b) Cấp tỉnh

- Quyết định số 4731/QĐ-UB ngày 19/12/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc thành lập Ban chỉ đạo bồi dưỡng giáo viên cấp tỉnh.
- Chỉ thị số 08/2002/CT-UB ngày 12/3/2002 về việc tổ chức thực hiện đổi mới chương trình và sách giáo khoa GDPT;
- Hướng dẫn số 01/GV-GDCN ngày 28/12/2001 của UBND tỉnh Bình Định về việc thực hiện kế hoạch bồi dưỡng giáo viên dạy thay sách giáo khoa tiểu học và THCS giai đoạn 2002 – 2007.

c) Sở GD&ĐT

- Công văn số 02/GV-GDCN ngày 07/3/2002 của Sở GD&ĐT Bình Định về việc tổ chức bồi dưỡng CBQL và giáo viên dạy sách giáo khoa mới.

- Quyết định số 03/QĐ-GV ngày 08/03/2002 về việc thành lập Ban chỉ đạo và tổ chức thực hiện chương trình và sách giáo khoa mới bậc tiểu học và cấp THCS.

- Hướng dẫn số 08/GV-GDCN ngày 08/4/2002 của Sở GD&ĐT Bình Định về việc hướng dẫn triển khai bồi dưỡng lãnh đạo trường TH, THCS và giáo viên lớp 1, lớp 6.

d) Cấp huyện

- UBND huyện ra Quyết định số 05/QĐ-UB ngày 09/01/2002 về việc thành lập Ban chỉ đạo bồi dưỡng giáo viên cấp huyện.

2. Đánh giá tính phù hợp, khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc bảo đảm chất lượng và chương trình, SGK giáo dục phổ thông trong thời gian qua đã ban hành cơ bản phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện; được bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện kịp thời, bảo đảm tính hệ thống và mang tính khả thi.

- Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện công tác đổi mới chương trình và sách giáo khoa ở các cấp đảm bảo cơ cấu đủ và đúng thành phần.

Tuy nhiên, việc soạn thảo và ban hành các văn bản còn chậm so với kế hoạch, thiếu tính đồng bộ, chưa có văn bản, kế hoạch chỉ đạo chung cho toàn bộ quá trình xây dựng chương trình, biên soạn SGK giáo dục phổ thông, mặc dù đối với từng môn học đã có tổng chủ biên và chủ biên.

II. ĐÁNH GIÁ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Về hệ thống cơ sở giáo dục phổ thông

a) Về quy hoạch mạng lưới

Toàn huyện có: 44 trường phổ thông, với 885 lớp, tổng số 27.505 học sinh.

Trong đó:

- Cấp Tiểu học có 30 trường, 549 lớp, 15.316 học sinh.

- Cấp Trung học cơ sở có 14 trường, 336 lớp, 12.189 học sinh.

Mạng lưới trường học tiếp tục phát triển, phù hợp từng địa phương, mỗi xã, thị trấn có từ 1 đến 3 trường tiểu học và từ 1 đến 2 trường THCS đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân trong huyện (Riêng xã Phước Nghĩa do địa bàn và dân số ít nên không thành lập trường THCS, học sinh học tại trường THCS TT Tuy Phước)

Trong 5 năm qua, số trường ổn định, số học sinh cấp Tiểu học giảm 996 em, cấp THCS giảm 2.945 em (so sánh giữa năm học 2012-2013 với năm học 2007-2008), lý do: thực hiện có hiệu quả kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn.

b) Về các loại hình trường

Ngành học phổ thông trên địa bàn huyện tồn tại loại hình trường công lập.

(Có bảng phụ lục 1: Phát triển mạng lưới trường, lớp, học sinh kèm theo)

2. Về chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông

Việc thực hiện Nghị quyết số 40/2000/QH10 ngày 01/12/2000 của Quốc hội về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông

a) Về chương trình

Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành có một bước tiến so với Chương trình, sách giáo khoa trước đó, cụ thể: Chương trình đã bám sát mục tiêu giáo dục cấp học, thể hiện đúng đường lối, quan điểm giáo dục của Đảng và Nhà nước; việc giáo dục các môn học đảm bảo tính chính xác, khoa học, hiện đại, cập nhật và tiếp cận được trình độ giáo dục ở các nước phát triển trong khu vực, đáp ứng xu thế phát triển của xã hội Việt Nam thời hội nhập quốc tế; nội dung và yêu cầu của chương trình ở nhiều môn học nhìn chung phù hợp với trình độ phát triển tâm sinh lý của học sinh. Chương trình có chú ý đến sự phân hóa trình độ nhận thức của học sinh. Chương trình đã chú ý đến tính liên thông giữa các môn học và giữa các cấp học, đảm bảo nguyên tắc kế thừa và phát triển từ các chương trình giáo dục trước đây.

Tuy nhiên, chương trình ở một số môn học còn nặng tính hàn lâm, thiếu thực tiễn và chủ yếu phục vụ thi cử; nội dung chương trình, SGK hiện nay chưa được xây dựng như một chỉnh thể xuyên suốt từ tiểu học đến THPT, không có “tổng chủ biên” trong chương trình, SGK các môn học trong bậc phổ thông. Chương trình dạy học tích hợp đặt ra gần đây quá nhiều dẫn đến quá tải, khó khăn cho cả thầy và trò, chưa tạo điều kiện tốt cho học sinh học tập độc lập... một số môn học đưa ra yêu cầu cao, chưa phù hợp học sinh mọi vùng miền (nhất là đối với học sinh có học lực yếu). Một số nội dung qui định trong chương trình còn sự trùng lặp ở một số bộ môn (Sinh học và Công nghệ; Hoạt động ngoài giờ lên lớp và Giáo dục công dân; Giáo dục hướng nghiệp và Nghề phổ thông....)

Đã chú trọng rèn luyện phương pháp tự học, khả năng hợp tác, khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học, đổi mới cách ra đề và hướng dẫn chấm phù hợp để đánh giá được năng lực của người học.

b) Về kiểm tra đánh giá: Bước đầu quan tâm ra đề theo hướng mở, gắn với thực tiễn. Nhiều giáo viên đã biết dựa vào chuẩn để xác định nội dung, xây dựng ma trận câu hỏi trắc nghiệm khách quan, câu hỏi tự luận khi xây dựng đề. Việc đánh giá quá trình dạy học từng bước được cải tiến; bước đầu kết hợp giữa đánh giá của giáo viên và hoạt động tự đánh giá của học sinh.

Tuy nhiên, chất lượng đầu ra của học sinh chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn mặc dù điều kiện học tập ngày càng tốt hơn, việc đánh giá kết quả dạy & học còn nặng về kết quả thi cử.

Việc đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá vẫn chưa thực sự chuyển biến, còn dừng ở hình thức, chưa có chiều sâu. Việc kiểm tra đánh giá vẫn chủ yếu là kiểm tra kiến thức nhớ, tái hiện, làm theo, chép lại, chưa đánh giá đúng được sự vận dụng kiến thức, chưa chú trọng việc đánh giá thường xuyên trên lớp học và sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy và học. Một bộ phận giáo viên còn thụ động trong việc đáp ứng những đòi hỏi của việc thay đổi của chương trình, sách giáo khoa do ý thức tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế.

Công tác bồi dưỡng giáo viên tuy được tổ chức thường xuyên, nhưng chưa thực sự xuất phát từ nhu cầu của giáo viên, hiệu quả thấp.

c) Về sách giáo khoa giáo dục phổ thông

- Cấp Tiểu học

Các môn học đã cụ thể hóa chương trình qua việc lựa chọn và thể hiện các kiến thức kỹ năng cơ bản, đảm bảo tính khoa học hiện đại, tinh giảm thiết thực, tăng nội dung thời lượng thực hành phù hợp trình độ tiếp thu học sinh.

Cấu trúc trình bày sách và từng bài học có nhiều cải tiến theo hướng kết hợp giữa thầy và trò, giúp giáo viên đổi mới phương pháp dạy học, giúp học sinh làm quen phương pháp tự học. Hình thức đẹp, kênh hình, kênh chữ kết hợp hài hòa, tạo hứng thú học tập và thực sự trở thành đồ dùng học tập thiết yếu của học sinh.

Tuy nhiên, về nội dung cần ghi nhớ trong một số tiết dạy môn Toán chưa thật gọn, tạo khó khăn cho GV trong việc hình thành kiến thức cho HS; một số nội dung còn nặng và khó, một số chi tiết chưa thống nhất giữa SGK và SGV.

Việc xây dựng chuẩn kiến thức kỹ năng các môn học ở cấp Tiểu học còn chậm (ngày 05/5/2006) dẫn đến việc điều chỉnh, giảm tải nhiều lần gây khó khăn cho việc chỉ đạo thực hiện ở cơ sở.

- Cấp THCS

Nhìn chung, sách giáo khoa THCS cơ bản phù hợp với chương trình, với trình độ của học sinh. Nội dung, chương trình SGK đã kế thừa và phát huy những ưu điểm cơ bản của các chương trình trước đây, phù hợp với xu hướng quốc tế về phát triển. Nội dung đảm bảo tính khoa học, cơ bản, hiện đại và tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực... phù hợp với năng lực nhận thức của học sinh.

Tuy nhiên, sách giáo khoa chưa được xây dựng như một chỉnh thể xuyên suốt từ tiểu học đến THPT, chưa phát huy được hiệu quả của chuẩn kiến thức; chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá một cách đầy đủ ngay từ đầu; trong SGK còn có những thuật ngữ tương đối trừu tượng, có những nội dung còn ô mồm, nặng nề với phần đông học sinh; dung lượng bài chưa phù hợp với thời lượng dạy; có những sự kiện, số liệu thiếu nhất quán giữa các lớp trong cùng một môn học và giữa một số môn học. Phương pháp học và thi chưa thay đổi nhiều nên SGK chủ yếu truyền thụ kiến thức để học sinh nhắc lại. Vì thế, sách SGK mang tính hàn lâm, thiếu thực tiễn.

3. Về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

3.1. Đội ngũ nhà giáo

a) Về số lượng, cơ cấu

- Tổng số giáo viên phổ thông hiện có: 1376 giáo viên, trong đó (Tiểu học: 741GV , THCS: 635 GV).

- Về giới tính: toàn huyện có 920 nữ GV trên tổng số 1376 GV, tỷ lệ GV nữ chiếm 66,8% (Tiểu học: 545 GV nữ, tỷ lệ 73,5%, THCS: 375 GV nữ, tỷ lệ 59,0%).

- Dân tộc: có 02 GV nữ là người dân tộc ở cấp Tiểu học, tỉ lệ 0,1%.

- Về độ tuổi:

+ GV Tiểu học: dưới 30 tuổi có 94 GV, tỉ lệ 12,7%, từ 30 đến 50 tuổi có 495 GV, tỉ lệ 66,8 %, từ 51 đến 60 tuổi có 152 GV, tỉ lệ 20,5%.

+ GV THCS: dưới 30 tuổi có 88 GV, tỉ lệ 13,9%, từ 30 đến 50 tuổi có 402 GV, tỉ lệ 63,3%, từ 51 đến 60 tuổi có 145 GV, tỉ lệ 22,8%.

- Tỉ lệ học sinh/giáo viên: (Tiểu học: 20,7 HS/GV, THCS: 19,2 HS/GV).

- Tỉ lệ giáo viên/lớp: (Trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia: 1,5 GV/lớp, trường tiểu học chưa đạt chuẩn Quốc gia: 1,2 GV/lớp, THCS: 1,89 GV/lớp).

- Tình trạng thừa, thiếu giáo viên phổ thông trên địa bàn so với chỉ tiêu và nhu cầu phát triển giáo dục phổ thông địa phương: Trong những năm qua trên địa bàn huyện có đủ giáo viên phổ thông theo quy định.

- Về cơ cấu giáo viên phổ thông trên địa bàn huyện:

+ Ở các trường tiểu học đã bố trí: 1 GV giảng dạy/lớp và GV dạy các môn chuyên như: Âm nhạc, Mỹ Thuật, Thể dục, Tiếng Anh. Riêng đối với các trường tiểu học đã đạt chuẩn Quốc gia được bố trí thêm giáo viên Tin học và một số GV dạy lớp 2 buổi/ngày theo quy định.

+ Ở các trường THCS đã bố trí đủ số lượng GV theo quy định, cơ cấu GV tương đối đồng bộ, hợp lý giữa các bộ môn.

- Về trình độ chuyên môn được đào tạo:

+ Tiểu học: 126 GV có trình độ trung cấp, 125 GV có trình độ cao đẳng, 490 GV có trình độ đại học.

+ THCS: 02 GV có trình độ sơ cấp, 83 GV có trình độ cao đẳng, 550 GV có trình độ đại học.

Số lượng giáo viên phổ thông đạt chuẩn: 1374/1376 GV, tỉ lệ 99,85% (Tiểu học: 741/741 GV, đạt tỷ lệ 100%, THCS: 633/635 GV, đạt tỷ lệ 99,7%); trên chuẩn (Tiểu học: 598/741 GV, đạt tỷ lệ 80,7%, THCS: 535/625 GV, đạt tỷ lệ 84,2%); chưa đạt chuẩn (Tiểu học: 0 GV, THCS: 02 GV, tỷ lệ 0,3%).

Đánh giá về cơ cấu giáo viên phổ thông: Đội ngũ GV phổ thông của huyện đạt chuẩn và trên chuẩn khá cao, đảm bảo đủ về số lượng, cơ cấu giữa các bộ môn ở từng trường tương đối đồng bộ, hợp lý, đáp ứng cho công tác giảng dạy và các hoạt động giáo dục theo quy định.

b) Về phẩm chất, năng lực

- Đánh giá về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của giáo viên phổ thông: Hầu hết giáo viên có lập trường, quan điểm rõ ràng, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có phẩm chất đạo đức, lối sống tốt.

- Đánh giá về năng lực sư phạm và phương pháp giảng dạy theo nội dung, chương trình sách giáo khoa mới của đội ngũ giáo viên phổ thông: Hầu hết giáo viên có năng lực sư phạm và phương pháp giảng dạy theo nội dung, chương trình sách giáo khoa mới.

Kết quả đánh giá xếp loại giáo viên theo Chuẩn nghề nghiệp năm học 2011-2012 như sau:

+ Tiểu học có 512 GV xếp loại xuất sắc, đạt tỷ lệ 69,1%, có 221 GV xếp loại khá, đạt tỷ lệ 29,8%, có 08 GV xếp loại trung bình, đạt tỷ lệ 1,1% .

+ THCS có 363 GV xếp loại xuất sắc, đạt tỷ lệ 57,2%, có 260 GV xếp loại khá, đạt tỷ lệ 41,0%, có 12 GV xếp loại trung bình, đạt tỷ lệ 1,8% .

- Kết quả GV đạt giáo viên dạy giỏi cấp huyện, tính trong 5 năm qua, từ năm học 2007-2008 đến năm học 2011-2012 toàn ngành như sau:

Cấp học	GVDG cấp huyện	GVDG cấp tỉnh	Cấp Quốc gia
Tiểu học	223	10	03
THCS	191	29	00

Tổng cộng: có 456 GVDG (trong đó cấp huyện có 414 GV, cấp tỉnh có 39 GV, cấp Quốc gia có 03 GV).

3.2. Cán bộ quản lý giáo dục

a) Về trình độ

- **Tiểu học:** có 61 người (30 HT và 31 PHT), có 59 đ/c đã được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý giáo dục, đạt tỷ lệ 96,7% (trong đó cử nhân QLGD 11 đ/c, trung cấp QLGD 48 đ/c); có 36/61 đ/c có trình độ trung cấp lý luận chính trị, đạt tỷ lệ 59,0%; có 59/61 đ/c có trình độ chuyên môn Cao đẳng, Đại học đạt tỷ lệ 96,7%.

- **THCS:** có 33 người (14 HT và 19 PHT), có 30 đ/c đã được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý giáo dục, đạt tỷ lệ 90,9% (trong đó cử nhân QLGD 10 đ/c, trung cấp QLGD 20 đ/c); có 18/33 đ/c có trình độ trung cấp lý luận chính trị, đạt tỷ lệ 54,5%; có 33 đ/c có trình độ Đại học đạt tỷ lệ 100%.

b) Về năng lực quản lý

- Hầu hết CBQL giáo dục đều có phẩm chất đạo đức và nhận thức chính trị tốt, luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với tập thể. Thực hiện tốt tinh thần chỉ đạo của các cấp.

- Có trình độ chuyên môn vững vàng, 100% đạt chuẩn sư phạm trở lên, trong đó có 98% CBQL đạt trên chuẩn.

- Năng lực quản lý và điều hành đã có nhiều chuyển biến, thể hiện qua công tác chỉ đạo điều hành, phối hợp và tham mưu các cấp ngày một hiệu quả.

3.3. Về công tác quy hoạch, xây dựng, đào tạo, phát triển đội ngũ, công tác quản lý và sử dụng đội ngũ, tuyển dụng, đãi ngộ, chế độ lao động của giáo viên

a) Về công tác quy hoạch, xây dựng, đào tạo, phát triển đội ngũ

+ Đã xây dựng quy hoạch dự nguồn CBQL GD từ trường đến Phòng GD-ĐT huyện trong nhiệm kỳ 2006-2010, 2010-2015 và sau năm 2015.

+ Đã tạo điều kiện thuận lợi để 166 CBGV tham gia học ĐHTX, 26 CBQL tham gia học lớp cử nhân QLGD.

+ UBND huyện thực hiện luân chuyển hiệu trưởng trường học (đã làm quản lý hai nhiệm kỳ ở một đơn vị trong nhiệm kỳ 2006-2010 và nhiệm kỳ 2010-2015).

b) Về công tác quản lý và sử dụng đội ngũ, tuyển dụng, đãi ngộ, chế độ lao động của giáo viên

+ UBND huyện thực hiện tuyển dụng 308 viên chức ngành GD-ĐT, trong đó có 201 GV.

Đánh giá về tình hình tuyển dụng, sử dụng viên chức:

- Chỉ tiêu biên chế được giao hằng năm đủ để thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch phát triển giáo dục tại địa phương.

- Đã triển khai và thực hiện Nghị định 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ và Thông tư số 10/2004/TT-BNV ngày 19/02/2004 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước trong toàn ngành giáo dục.

- Công tác tuyển dụng, sử dụng viên chức của Ngành GD&ĐT Tuy Phước thực hiện đúng quy trình quy định.

- Về thực hiện chế độ lao động của giáo viên, Ngành đã thực hiện đúng Thông tư số 28/2009/TT-BGD&ĐT ngày 21/10/2009 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông...

3.4. Về chính sách, chế độ đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Đã thực hiện đảm bảo các chế độ chính sách hiện hành về sử dụng giáo viên phổ thông như: tiền lương, tiền thưởng, công tác phí, chế độ dạy thêm giờ, thêm lớp, chế độ thử việc, con mọn, phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp thâm niên nhà giáo theo quy định.

- Đã thực hiện đúng và đầy đủ các chế độ chính sách hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông như: chế độ đi học dài hạn, ngắn hạn, chế độ bồi dưỡng chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, thao giảng, chuyên đề...

- Đã thực hiện đầy đủ và kịp thời các chế độ, chính sách hiện hành về tiền lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ đãi ngộ vật chất khác đối với giáo viên phổ thông theo quy định.

4. Về đầu tư tài chính và cơ sở vật chất

a) Về đầu tư tài chính

- Cơ cấu đầu tư từ tổng thu nhập quốc dân (GDP) và Ngân sách Nhà nước cho giáo dục phổ thông:

Đơn vị tính: 1.000.000đ

TT	NỘI DUNG	2008	2009	2010	2011	2012
01	KP đầu tư GD so với tổng thu nhập quốc dân (GDP) (%)	9,02	9,99	11,12	11,75	18,14
02	Tỷ lệ NSNN chi GD (%)	28,95	25,9	28,42	24,95	35,41
03	Tỷ lệ chi cho người học so với tổng thu nhập quốc dân (GDP) trên đầu người người (%)	0,0006	0,00068	0,00081	0,00095	0,0015
04	Chi thường xuyên	59.647	73.367	81.337	101.204	177.618
05	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.427	4.419	17.538	12.927	19.216
06	Chi chương trình mục tiêu QG	44	78	150	1.516	51

07	KP tổng thu nhập QD(GDP)	699.728	778.873	890.417	984.346	1.085.411
08	KP chi NS huyện	217.983	300.595	348.445	463.388	556.000
09	Số HS (người)	14.615	14.560	13.700	12.323	12.068

- Về công tác xã hội hóa các hoạt động trong giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP; Nghị quyết 69/2008/NQ-CP và Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng chính phủ giai đoạn 2008-2012:

Công tác xã hội hóa giáo dục thực hiện ngày càng có hiệu quả, các đơn vị tích cực tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục-đào tạo. Đến nay 100% trường học đều thành lập Chi hội khuyến học, 13/13 xã, thị trấn thành lập Trung tâm học tập cộng đồng. Hằng năm, các trường đã phối hợp với các hội đoàn thể, đặc biệt là Hội cha mẹ học sinh, vận động các nguồn lực và đóng góp xây dựng CSVC như tường rào, công ngõ, công trình vệ sinh, bê tông... mua sắm trang thiết bị dạy học, hỗ trợ học sinh nghèo, nhất là đã huy động được nhiều lực lượng tham gia tích cực trong phong trào xây dựng trường chuẩn quốc gia, huy động học sinh trong diện tuổi ra lớp.

Số liệu tổng hợp kinh phí xã hội hóa của các đơn vị trường :

Năm	Tổng kinh phí	Trong đó	
		Cấp THCS	Cấp tiểu học
2008	1.815.997.000	1.304.767.000	511.230.000
2009	3.365.968.000	1.290.208.000	2.075.760.000
2010	3.936.054.000	918.444.000	3.017.610.000
2011	1.781.810.000	428.217.000	1.353.593.000
2012	2.686.209.000	399.278.000	2.286.931.000
Cộng	13.586.038.000	4.340.914.000	9.245.124.000

- Việc thực hiện quy định về tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ: Có 100% đơn vị trường phổ thông trên địa bàn thực hiện.

- Về đổi mới cơ chế quản lý tài chính theo Nghị quyết số 35/2009/QH12 về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong Giáo dục và đào tạo từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015: Phòng GD&ĐT huyện đã triển khai và chỉ đạo các trường trực thuộc thực hiện theo đúng qui định.

- Chính sách ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai xây dựng trường học...:

Việc qui hoạch, đầu tư xây dựng trường lớp học ở các giai đoạn đều được ưu tiên đầu tư về kinh phí để xây dựng, thực hiện qui hoạch đất dành cho giáo dục đáp ứng nhu cầu phát triển trường lớp ở địa phương.

- Chính sách đối với người học, bao gồm chính sách miễn giảm, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập...theo Nghị định số 49/2009/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ: đã được giải quyết đầy đủ, đúng theo qui định, tạo sự động viên đối với người học, góp phần hạn chế được học sinh bỏ học giữa chừng. Chính sách chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 5 tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày

9/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015 đã tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, gia đình chính sách.... Đến nay trẻ em 5 tuổi ra lớp 100%. Thực hiện nghiêm túc Nghị định 116/2010/NĐ-CP về chính sách đối với CB, GV, CNV đang công tác vùng sâu, vùng xa và nơi có điều kiện kinh tế khó khăn; Nghị định 54/2011/NĐ-CP ngày 04/07/2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên cho nhà giáo, qua đó tạo được sự động viên về tinh thần và vật chất cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên toàn ngành giáo dục. Tuy nhiên, thực hiện về chế độ phụ cấp thâm niên cho nhà giáo còn nhiều bất cập, chưa quan tâm đến số cán bộ quản lý, giáo viên nòng cốt đã có nhiều năm giảng dạy ở các cơ sở giáo dục nay điều về công tác tại Phòng GD&ĐT.

- Việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục cũng như các nguồn thu hợp pháp tại cơ sở giáo dục phổ thông (học phí, tài trợ...): Về cơ bản, các cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện đúng qui định.

- Công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính đối với các cơ sở giáo dục phổ thông được tiến hành thường xuyên trong từng năm học, thực hiện đúng theo qui định các cấp.

b) Về cơ sở vật chất

- Công tác quy hoạch : Trên cơ sở quy hoạch mạng lưới trường lớp giai đoạn 2008-2012 và giai đoạn 2012-2015, Ngành GD&ĐT đã lập qui hoạch đầu tư chi tiết và được UBND tỉnh phê duyệt "Kế hoạch thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2008-2012 trên địa bàn tỉnh Bình Định" tại Quyết định số 32/2008/QĐ-UBND ngày 06/10/2008; giai đoạn 2012-2015 và giai đoạn 2015-2020 đang được các cấp xem xét & quyết định.

Cụ thể giai đoạn 2008-2012 đã thực hiện :

Năm thực hiện	Số lượng phòng học được xây dựng kiên cố hóa			Số phòng nhà công vụ	Kinh phí thực hiện
	Tổng số	Trong đó			
		Phòng cấp 3	Phòng cấp 4		
2008	66	48	18	3	14.628.857.000
2009	45	30	15	1	9.600.451.000
2010	39	24	15	0	7.979.464.000
2011	25	18	7	4	11.019.452.000
2012	17	14	3	0	5.100.000.000
Tổng cộng	192	134	58	8	48.328.224.000

Ngoài ra, đã xây dựng 8 phòng bộ môn cho 02 trường THCS TT D/Trì và THCS P/Tháng với tổng kinh phí trên 4 tỉ đồng.

Nhìn chung, chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2008-2012 trên địa bàn huyện thực hiện đạt yêu cầu; cơ sở vật chất phòng học được tăng cường, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu dạy và học.

- Công tác xây dựng trường chuẩn Quốc gia

Kết quả đạt được như sau:

Năm thực hiện	Số lượng trường đạt chuẩn QG			Ghi chú
	Tổng số	Trong đó		
		Cấp THCS	Cấp Tiểu học	
Từ năm 2000-2007	12	3	9	
2008	3	2	1	
2009	4	2	2	
2010	7	2	5	
2011	4	2	2	
2012	4	1	3	
Tổng cộng	34 trường	12 trường	22 trường	

Đến thời điểm hiện nay, cấp THCS có 12/14 trường đạt chuẩn Quốc gia (đạt tỉ lệ 85%); cấp tiểu học có 22/30 trường (đạt tỉ lệ 73%). Toàn huyện có 34/44 trường đạt chuẩn Quốc gia (đạt tỉ lệ 77%).

- Trang thiết bị đồ dùng dạy học

Hầu hết các trường đều có đủ trang thiết bị, đồ dùng dạy học tối thiểu theo qui định, hàng năm đều được bổ sung thêm. Các trường đều có thư viện và phòng thiết bị riêng. Đến nay, đã có 44/44 trường có thư viện đạt chuẩn theo Quyết định 01/QĐ-BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT, thư viện hoạt động hiệu quả, hàng năm có bổ sung ít nhất 10% số lượng sách thư viện để phục vụ bạn đọc.

5. Về công tác quản lý

- Căn cứ Thông tư số 35/2008/TTLB-BGD-ĐT-BNV ngày 14/7/2008 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng GD&ĐT huyện, UBND huyện ban hành Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 19/01/2009 về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Phòng GD&ĐT huyện.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Phòng GD&ĐT được UBND huyện giao. Phòng GD&ĐT huyện đã ban hành Quy chế làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong cơ quan Phòng GD&ĐT để thực hiện. Trong thời gian qua, Phòng GD&ĐT huyện đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được UBND huyện giao, giúp UBND huyện thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về công tác giáo dục trên địa bàn huyện.

- Hiện nay Chính phủ đã ban hành Nghị định 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về việc Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục, Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BGDĐT-BNV hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở GD&ĐT thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng GD&ĐT thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (thay thế Thông tư số 35/2008/TTLB – BGD-ĐT-BNV ngày 14/7/2008 của Bộ

GD&ĐT và Bộ Nội vụ). Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện của UBND tỉnh nên UBND huyện chưa ra quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Phòng GD&ĐT huyện.

- Ngành GD&ĐT huyện tăng cường nâng cao nhận thức, vai trò trách nhiệm của các thành viên trong công tác đổi mới kiểm tra, đánh giá. Xây dựng khối đoàn kết, thống nhất trong đội ngũ CBVC nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của công tác đổi mới kiểm tra, đánh giá là động lực để thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy học. Phát huy vai trò tự kiểm tra đánh giá của học sinh và vai trò, trách nhiệm của người cán bộ quản lý. Nâng cao năng lực của học sinh trong công tác đổi mới kiểm tra, đánh giá. Hướng dẫn học sinh đổi mới công tác kiểm tra đánh giá trong từng giờ học thông qua học tập các môn học.

- Về việc quản lý dạy thêm, học thêm: Đã tổ chức quán triệt đến từng CBQL, GV, các cơ sở giáo dục và các địa phương các văn bản chỉ đạo trước đây của các cấp. Nhìn chung đại bộ phận CBQL, GV, học sinh chấp hành tốt việc dạy thêm và học thêm. Tuy nhiên, hiện nay khó khăn trong công tác quản lý trên lĩnh vực này là chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể của tỉnh về thực hiện Thông tư số: 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ GD&ĐT.

- Công tác hướng nghiệp cho học sinh trong các nhà trường THCS của huyện thực hiện đảm bảo theo qui định của Bộ GD&ĐT. Công tác tư vấn hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau THCS được quan tâm. Tuy nhiên, số lượng học sinh vào học ở các trường trung cấp chuyên nghiệp hoặc dạy nghề còn thấp (khoảng 1% số lượng học sinh tốt nghiệp THCS).

- Trong những năm qua, công tác thanh tra của Phòng GD&ĐT huyện đã thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo về công tác thanh tra giáo dục của ngành cấp trên. Thực hiện đạt kết quả cao so với các chỉ tiêu đã đề ra. Trong quá trình thanh tra toàn diện nhà trường, thanh tra Phòng GD&ĐT huyện đã chú trọng kết hợp kiểm tra việc tổ chức thực hiện các cuộc vận động lớn của Đảng và Nhà nước phát động; tập trung thanh tra, kiểm tra việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng hiệu quả quản lý giáo dục. Qua thanh tra, hầu hết các đơn vị được thanh tra đã có sự chủ động trong quản lý, điều hành nhà trường, thực hiện khá tốt các yêu cầu, nhiệm vụ, chỉ tiêu, kế hoạch đề ra.

6. Về chất lượng học tập của học sinh

a) Đối với cấp Tiểu học

- Chất lượng 2 môn Tiếng Việt, Toán trong chương trình SGK mới

Năm học	Tỷ lệ học sinh đạt môn Tiếng Việt				Tỷ lệ học sinh đạt môn Toán			
	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Giỏi	Khá	TB	Yếu
2007 - 2008	31.0	44.4	21.9	2.7	38.6	41.8	17.3	2.3
2008 - 2009	30.3	44.5	22.4	2.8	42.2	38.9	17.1	1.8
2009 - 2010	40.9	38.7	19.7	1.6	63.2	24.7	11.1	1.0
2010 - 2011	45.0	36.2	17.6	1.2	61.8	25.4	11.7	1.1

2011 - 2012	47.1	36.6	15.2	1.1	66.9	21.8	10.5	0.8
-------------	------	------	------	-----	------	------	------	-----

- Qua thời gian thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới, nhìn chung học sinh cấp tiểu học nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng vận dụng thực hành khá tốt, tư duy của HS ngày càng phát triển...

- Đánh giá về đạo đức HS từ năm 2008 đến nay

Hầu hết học sinh đều thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh, tỷ lệ học sinh được xếp loại đạo đức **thực hiện đầy đủ (Đ)** từ 99% đến 100%

Tuy nhiên, từng nơi, từng lúc vẫn còn một số HS ham chơi, chưa thực hiện tốt nhiệm vụ học tập.

b) Đối với cấp THCS

Năm học	Tổng số HS	Hạng kiểm							
		Tốt		Khá		TB		Yếu	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
2007-2008	15,134	9,338	61.7	4,676	30.9	1,075	7.1	45	0.3
2008-2009	14,453	8,887	61.5	4,574	31.6	969	6.7	23	0.2
2009-2010	13,557	8,353	61.6	4,216	31.1	963	7.1	25	0.2
2010-2011	12,560	8,026	63.9	3,703	29.5	814	6.5	17	0.1
2011-2012	12,189	7,964	65.3	3,495	28.7	717	5.9	13	0.1
2012-2013	12,068	\	\	\	\	\	\	\	\

- Nói chung, chất lượng hạng kiểm của học sinh trong các năm học qua là khá tốt. Học sinh có hạng kiểm yếu kém chiếm tỷ lệ thấp và giảm dần theo từng năm học.

Năm học	Tổng số HS	Học lực									
		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
2007-2008	15.134	1,983	13.1	4,933	32.6	6,508	43.0	1,680	11.1	30	0.2
2008-2009	14.453	2,086	14.4	4,793	33.2	6,286	43.5	1,209	8.4	79	0.5
2009-2010	13.557	2,076	15.3	4,730	34.9	5,588	41.2	1,106	8.2	57	0.4
2010-2011	12.560	2,031	16.2	4,473	35.6	5,307	42.3	714	5.7	35	0.3
2011-2012	12.189	2,112	17.3	4,406	36.1	4,921	40.4	724	5.9	26	0.2
2012-2013	12.068	\	\	\	\	\	\	\	\	\	\

Tính từ năm 2002 thay đổi chương trình và sách giáo khoa, kết hợp với đổi mới kiểm tra đánh giá chất lượng học tập của học sinh, học lực của học sinh trong từng năm học đạt khá tốt và ngày một tiến bộ.

Năm học	Tổng số HS	TN THCS		TUYỂN 10		NGHỀ & TCCN	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
2007-2008	15,134	3645/3653	99.8	3126	74.8	32	0.9
2008-2009	14,453	3453/3464	99.7	3072	84.3	11	0.3
2009-2010	13,557	3390/3438	98.6	2966	94.1	8	0.2
2010-2011	12,560	3172/3197	99.2	2914	86.0	6	0.2
2011-2012	12,189	3096/3113	99.5	2707	85.3	35	1.1
2012-2013	12,068	\	\	2551	82.4	\	\

Tỉ lệ tốt nghiệp THCS trong các năm học qua đều đạt tỷ lệ cao. Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào học lớp 10 theo chỉ tiêu qui định. Tuy nhiên, số học sinh tham gia học nghề và trung học chuyên nghiệp sau tốt nghiệp THCS chưa nhiều.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá chung

a) Thành tựu

- Đã triển khai đầy đủ tất cả các văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm chất lượng và chương trình, SGK giáo dục phổ thông.

- Mạng lưới trường, lớp tiếp tục phát triển, phù hợp theo từng địa phương, đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân trong huyện.

- Việc đổi mới chương trình giáo dục, phương pháp giáo dục, sách giáo khoa mới từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho thế hệ trẻ, phù hợp với thực tiễn và truyền thống Việt Nam; tiếp cận trình độ GDPT ở các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

- Đã bố trí đủ số lượng CBQL và GV ở các trường phổ thông theo quy định; tỷ lệ GV đạt trên chuẩn khá cao; hầu hết giáo viên có năng lực sư phạm và phương pháp giảng dạy đáp ứng được nội dung, chương trình sách giáo khoa mới.

- CSVC trường, lớp học được tăng cường theo hướng kiên cố hóa. Đến nay, trên địa bàn huyện không còn phòng học không đúng qui cách, phòng học tạm; trang thiết bị đủ điều kiện phục vụ, hàng năm đều được bổ sung, tăng cường đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu dạy & học.

- Việc thực hiện phân cấp quản lý nhà nước trong giáo dục phổ thông; việc chỉ đạo công tác kiểm tra, đánh giá thi cử; việc quản lý dạy thêm, học thêm; việc chỉ đạo công tác phân luồng học sinh; việc thanh tra kiểm tra, xử lý vi phạm trong những năm qua ngành GD&ĐT huyện chỉ đạo & thực hiện đảm bảo theo qui định.

- Chất lượng giáo dục đại trà được giữ vững và từng bước nâng cao, chất lượng giáo dục toàn diện chuyển biến theo chiều hướng tích cực, phong trào mũi nhọn trong dạy & học ngày càng đạt hiệu quả cao.

b) Hạn chế, bất cập

- Việc soạn thảo và ban hành các văn bản còn chậm so với kế hoạch, thiếu tính đồng bộ, chưa có văn bản, kế hoạch chỉ đạo chung cho toàn bộ quá trình xây dựng chương trình, biên soạn SGK giáo dục phổ thông, mặc dù đối với từng môn học đã có tổng chủ biên và chủ biên.

- Chương trình ở một số môn học còn nặng tính hàn lâm, thiếu thực tiễn và chủ yếu phục vụ thi cử; nội dung chương trình một số môn học đưa ra yêu cầu cao, chưa phù hợp học sinh mọi vùng miền.

- SGK chưa được xây dựng như một chỉnh thể xuyên suốt từ tiểu học đến THPT; trong SGK còn có những thuật ngữ tương đối trừu tượng, có những nội dung còn ô m đòm, nặng nề với phần đông học sinh; dung lượng bài chưa phù hợp với thời lượng dạy. Phương pháp pháp học và thi chưa thay đổi nên SGK chủ yếu truyền thụ kiến thức.

- Còn một số ít CBQL trường học năng lực quản lý, chỉ đạo, điều hành, còn hạn chế; chưa làm tốt chức năng tham mưu với các cấp, nên có mặt công tác kết quả đạt được chưa cao; chưa thực hiện tốt chức năng của người CBQL, có việc xử lý còn chậm, thiếu kiên quyết.

- Năng lực sư phạm của một số GV còn hạn chế, chưa nắm vững phương pháp giảng dạy, chưa đáp ứng yêu cầu hiện nay.

- Phòng học phục vụ dạy 2 buổi/ngày/lớp còn hạn chế, đa số các phòng chức năng, phòng bộ môn chưa được xây dựng theo đúng qui định, thường sử dụng phòng học sẵn có để làm.

- Ở bộ môn Tiếng Việt tỷ lệ học sinh viết sai chính tả còn cao (1.1%); kỹ năng viết câu, dựng đoạn còn hạn chế; ở bộ môn Toán: Kỹ năng thực hiện phép nhân, phép chia số thập phân chưa thật thành thạo, kỹ năng trình bày bài giải toán có lời văn chưa thật rõ ràng, tính logic chưa cao.

- Số học sinh tham gia học nghề và trung học chuyên nghiệp sau khi tốt nghiệp THCS chưa nhiều.

c) Nguyên nhân

- Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm chất lượng và chương trình, SGK giáo dục phổ thông chưa kịp thời.

- Việc xây dựng chương trình và SGK chưa có tổng chủ biên xuyên suốt từ Tiểu học đến THPT.

- Một số CBQL trường học năng lực quản lý, chỉ đạo, điều hành còn hạn chế; chưa thực hiện tốt công tác tham mưu với các cấp.

- Một số giáo viên lớn tuổi ít chịu khó nghiên cứu & học tập, khả năng tiếp cận công nghệ thông tin còn hạn chế.

2. Đề xuất, kiến nghị

- Về hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách

+ Bộ GD&ĐT và các cấp có thẩm quyền cần tiếp tục xây dựng văn bản pháp quy liên quan đến giáo dục phổ thông và chương trình sách giáo khoa; đổi mới công tác quản lý trong bậc học phổ thông; tăng cường công tác kiểm tra, bồi dưỡng GV & CBQL giáo dục. Đặc biệt, quan tâm các vùng khó khăn; đảm bảo chất lượng chung; thường xuyên

thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm định chất lượng; phối hợp triển khai giữa ngành giáo dục, các ngành liên quan và các địa phương.

+ Đổi mới chương trình và SGK phải thực hiện đồng bộ, thống nhất từ trung ương đến địa phương, thống nhất giữa các cấp học, bậc học; nâng cao chất lượng đào tạo của các trường sư phạm; tăng cường đầu tư kinh phí xây dựng về cơ sở vật chất trường học.

+ Đối với UBND tỉnh: Cần sớm có văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ V/v Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục và Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ GD&ĐT về qui định dạy thêm, học thêm.

- Về những giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông

+ Khi biên soạn Chương trình - SGK mới cần khắc phục những nội dung ô m đồm, nặng nề với phần đông học sinh, thuật ngữ trừu tượng; nhiều tình huống gượng ép, hiệu quả chưa cao; những sự kiện, số liệu thiếu nhất quán giữa các lớp trong cùng một môn học và giữa một số môn học; dung lượng bài học chưa phù hợp với thời lượng dạy học.

+ Cần nghiên cứu, sửa đổi trong chương trình sách giáo khoa nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu giáo dục toàn diện, tránh xa rời thực tế, mang nặng tính chất hàn lâm, gây khó khăn cho giáo viên và sự tiếp thu của học sinh.

+ Cần mạnh dạn thay đổi cấu trúc môn học và cách biên soạn sách giáo khoa theo hướng phù hợp với tâm lí lứa tuổi học sinh, phục vụ có hiệu quả cho việc rèn luyện các kĩ năng, đáp ứng tốt việc phân luồng, hướng nghiệp cho học sinh THCS.

+ Tích cực đổi mới kiểm tra, đánh giá bằng cách nâng cao chất lượng các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ, kiểm tra học kỳ cả lý thuyết và thực hành. Kết hợp một cách hợp lý, phù hợp giữa hình thức trắc nghiệm tự luận với trắc nghiệm khách quan; tăng cường khả năng đánh giá lẫn nhau của học sinh và biết tự đánh giá.

+ Tăng cường chỉ đạo đổi mới kiểm tra đánh giá thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy học trên cơ sở bám sát chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục phổ thông nhằm đánh giá đúng thực chất chất lượng học tập của học sinh, coi đây là một trong các giải pháp quan trọng nhất để nâng cao chất lượng dạy học./.

Nơi nhận:

- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);

- Lưu VT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Tích Hiếu